

学生随堂工具全书

学生实用

新编字典

珍藏版

XUESHENG

SUITANG GONGJU QUANSHU



中国出版集团
世界图书出版公司

学 生

实用新编字典

XUESHENGSHIYONGXINBIANZIDIAN



中 国 出 版 集 团
世 界 图 书 出 版 公 司
广 州 · 上 海 · 西 安 · 北 京

图书在版编目 (CIP) 数据

学生实用新编字典/翰林宝典辞书编辑部编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008.8

ISBN 978 - 7 - 5062 - 9947 - 3

I. 学… II. 翰… III. 汉语-小学-词典 IV. G624.203

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 103672 号

学生实用新编字典

责任编辑: 鲁名琰

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 广州市官侨彩印有限公司

开 本: 850×1168 1/64

版 次: 2008 年 11 月第 1 版

印 次: 2008 年 11 月第 1 次印刷

印 张: 15

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9947 - 3/H · 0599

定 价: 20.00 元

版权所有 翻印必究

前 言

《学生实用新编字典》终于和同学们见面了。

本字典是由数位汉语言文字专家和部分小学优秀教师参与,根据教育部颁布的新课程标准的要
求,紧密配合现行各种版本的小学语文教材编纂
的。其编排独特新颖、内容丰富,是一部集汉字注
音、笔画、结构、造字法、笔顺、五笔码、释义、正音、
同音字、多音字、形近字、近义词、反义词、成语、英
语、组词等多种功能于一体的实用工具书。

这部字典与小学课文同步,共收入小学课本中
的生字 3000 余个(包括新课标规定必须掌握的
2600 个)。强调多功能,并把这些功能有机地联系
起来,形成一个系统的整体,实用性极强。为查阅
方便,字典中对释义、正音、同音字、多音字、形近

字、近义词、反义词、成语、英语、组词分项列出,使孩子们翻开字典,便能对以上一些基本知识一目了然。英文则是依据小学英语课本按生字组成常用词译出对应意思。释义则力求浅显易懂。组词、例句均取于现行教材和日常用语。限于篇幅,近义词、反义词和成语都只选一二例。造句则为本字典所独创,以字组词,以词造句。词为课本中所常见,句为小学生所易懂。

编者限于水平,失误在所难免,敬请专家和读者赐教,以便再版时修正。

编者

2008年6月18日

凡 例

一、本字典在力求规范的同时,强调全功能,包括注音、部首、笔画、结构、造字法、笔顺、五笔码、释义、正音、同音字、形近字、近义词、反义词、成语、英语、组词以及附录等。

二、本字典所收字按汉语拼音音节排序,同音字按四声声调排序。同声调的按笔画由少到多排列,笔画相同的按起笔的笔画横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)排序。

三、本字典的字头用大字排印。一个字头有几个音的,就列为几个字头,在字头下的“【多音字】”中可见该字头的另一个音。

四、字头释义不止一项的,分条注解,用①②③等表示义项。一个义项下如再分条,用A、B、C等表示。

五、同音字、形近字均列举一二个常见的字,并对该字组词。

六、由于篇幅有限,成语、近义词、反义词一般选常见的一二组。

七、英语通常为该字头的译文,但该字头单独使用无意义时,则对该字头组成的常见词语释义。

八、本字典备有“词目首字音序索引”和“部首检字表”。

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔画数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
十④	亅③	花芝	直⑧	直⑧	值植
辶④	辶③	达速	𪚩⑧	𪚩⑧	蝇鼯
𠂇⑥	开④	型形	𠂇⑨	𠂇⑧	過蝸
丰④	丰④	沔艳	垂⑨	垂⑧	睡郵
巨⑤	巨④	距渠	𠂇⑨	食⑧	飲飽
屯④	屯④	纯邨	郎⑨	郎⑧	廊螂
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	𠂇⑧	𠂇⑧	绿筴
反④	反④	板返	盍⑩	盍⑨	温瘟
丑④	丑④	纽扭	骨⑩	骨⑨	滑骼
𠂇⑤	𠂇⑤	拔芡	鬼⑩	鬼⑨	愧嵬
印⑥	印⑤	茆	兪⑨	兪⑨	偷逾
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	概厩
吕⑦	吕⑥	侣营	蚤⑩	蚤⑨	搔骚
攸⑦	攸⑥	修倏	敖⑪	敖⑩	嗽遨
爭⑧	争⑥	静净	莽⑫	莽⑩	潏蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	真⑩	嗔填
𠂇⑦	𠂇⑥	差养	𠂇⑩	𠂇⑩	摇遥
并⑧	并⑥	屏饼	殺⑪	殺⑩	搬鍛
吳⑦	吴⑦	蜈虞	黃⑫	黄⑪	廣璜
角⑦	角⑦	斛确	虚⑫	虚⑪	墟歔
𠂇⑨	𠂇⑦	换疾	異⑫	異⑪	冀戴
𠂇⑧	𠂇⑦	敝蔽	象⑫	象⑪	像橡
耳⑧	耳⑦	敢嚴	奧⑬	奥⑫	澳襖
者⑨	者⑧	都煮	普⑬	普⑫	谱璫

目 录

新旧字形对照表	2
凡 例	3
汉语拼音音节索引	5
词典正文	1 - 831
附 录	833 - 891
第一批异形词整理表	833
汉语拼音方案	845
汉字偏旁名称表	849
我国各民族简表	853
节气表	856
我国省级行政区划表	857
现代汉语常用字表	859
汉语拼音正词法基本规则	878

词目首字音序索引

A

ā	1
āi	1
ái	2
ǎi	2
ài	3
ān	4
ǎn	5
àn	5
āng	6
áng	6
āo	7
áo	7
ǎo	7
ào	7

B

bā	9
bá	10
bǎ	11
bà	11
bāi	12

bái	12
bǎi	13
bài	13
bān	14
bǎn	15
bàn	16
bāng	17
bǎng	17
bàng	18
bāo	19
báo	20
bǎo	20
bào	21
bēi	23
běi	24
bèi	24
bēn	26
běn	26
bèn	27
bēng	27
bèng	28
bī	28

bí	28
bǐ	29
bì	30
biān	33
biǎn	34
biàn	35
biāo	36
biǎo	37
bié	37
biè	38
bīn	38
bīng	38
bǐng	39
bìng	40
bō	40
bó	42
bǔ	44
bù	45

C

cā	47
cāi	47

词
目
首
字
音
序
索
引

cái 47	cháo 63	chuàn 83
cǎi 48	chǎo 64	chuāng 83
cài 49	chē 65	chuáng 84
cān 50	chě 65	chuǎng 84
cán 50	chè 65	chuàng 84
cǎn 51	chén 66	chuī 84
càn 51	chèn 68	chuí 85
cāng 51	chēng 68	chūn 86
cáng 52	chéng 69	chún 86
cāo 52	chèng 72	chǔn 87
cáo 53	chī 72	cī 87
cǎo 53	chí 72	cí 87
cè 54	chǐ 73	cǐ 88
céng 55	chì 74	cì 89
cèng 55	chōng 75	cōng 90
chā 56	chóng 76	cóng 90
chá 57	chōu 77	còu 91
chà 57	chóu 77	cū 91
chāi 57	chǒu 78	cù 92
chái 58	chòu 78	cuàn 92
chān 58	chū 79	cuī 92
chán 58	chú 79	cuì 93
chǎn 59	chǔ 80	cūn 94
chàn 60	chù 81	cún 94
cháng 60	chuǎi 82	cùn 94
chǎng 61	chuān 82	cuō 94
chàng 62	chuán 82	cuò 95
chāo 63	chuǎn 83	

D

dā 97
 dá 97
 dǎ 98
 dà 98
 dāi 99
 dǎi 99
 dài 100
 dān 102
 dǎn 103
 dàn 103
 dāng 105
 dǎng 105
 dàng 106
 dāo 107
 dǎo 107
 dào 108
 dé 110
 dēi 111
 dēng 111
 dèng 112
 dòng 113
 dī 113
 dí 114
 dǐ 115
 dì 116
 diān 117

diǎn 118
 diàn 119
 diāo 121
 diào 122
 diē 123
 dié 124
 dīng 124
 dǐng 125
 dìng 126
 diū 127
 dōng 127
 dǒng 128
 dòng 128
 dōu 130
 dǒu 130
 dòu 131
 dū 132
 dú 133
 dǔ 134
 dù 134
 duān 136
 duǎn 137
 duàn 137
 duī 138
 duì 138
 dūn 139
 dǔn 140
 dùn 140

duō 141
 duó 141
 duǒ 142
 duò 142

E

é 144
 ě 145
 è 145
 ěn 146
 ér 146
 ěr 147
 èr 147

F

fā 149
 fá 149
 fǎ 150
 fà 151
 fān 151
 fán 152
 fǎn 153
 fàn 153
 fāng 155
 fáng 156
 fǎng 157
 fàng 157
 fēi 158

féi 158
fěi 159
fèi 159
fēn 160
fén 161
fěn 162
fèn 162
fēng 164
féng 166
fěng 166
fèng 167
fǒu 167
fū 168
fú 169
fǔ 172
fù 173

G

gāi 178
gǎi 178
gài 178
gān 179
gǎn 180
gàn 181
gāng 181
gǎng 183
gàng 183
gāo 184
gǎo 185
gào 185
gē 185
gé 187
gè 188
gěi 189
gēn 189
gēng 190
gěng 191
gèng 191
gōng 191
gǒng 194
gòng 194
gōu 195
gǒu 196
gòu 197
gū 197
gǔ 198
gù 200
guā 201
guǎ 202
guà 202
guāi 202
guǎi 203
guài 203
guān 203
guǎn 205
guàn 206

guāng 207
guǎng 207
guàng 208
guī 208
guǐ 209
guì 210
gǔn 211
gùn 211
guō 211
guó 212
guǒ 212
guò 213

H

hā 214
há 214
hái 214
hǎi 215
hài 215
hān 216
hán 216
hǎn 217
hàn 217
háng 219
háo 219
hǎo 220
hào 221
hē 222

词目首字音序索引

K

kā 316
 kǎ 316
 kāi 316
 kǎi 317
 kān 318
 kǎn 319
 kàn 319
 kāng 319
 káng 320
 kàng 320
 kǎo 321
 kào 321
 kē 322
 ké 323
 kě 323
 kè 324
 kěn 325
 kēng 326
 kōng 326
 kǒng 327
 kòng 327
 kǒu 328
 kòu 328
 kū 329
 kǔ 330
 kù 330

kuā 331
 kuǎ 331
 kuà 331
 kuài 332
 kuān 333
 kuǎn 333
 kuāng 333
 kuáng 334
 kuàng 334
 kuī 335
 kuí 336
 kuì 336
 kūn 337
 kǔn 337
 kùn 337
 kuò 338

L

lā 339
 lá 339
 lǎ 340
 là 340
 la 341
 lái 341
 lài 342
 lán 342
 lǎn 343
 làn 344
 láng 344
 lǎng 345
 làng 345
 lǎo 346
 láo 346
 lǎo 347
 lào 348
 lè 348
 le 348
 lēi 349
 léi 349
 lěi 349
 lèi 350
 léng 351
 lěng 351
 lí 351
 lǐ 353
 lì 354
 liǎ 357
 lián 357
 liǎn 359
 liàn 359
 liáng 360
 liǎng 362
 liàng 362
 liáo 363
 liǎo 364
 liào 365

liè 365	lún 384	mèn 403
lín 366	lùn 385	men 403
lǐn 367	luó 385	mēng 403
lìn 367	luò 386	méng 404
líng 368		měng 405
lǐng 370	M	mèng 405
lìng 370	mā 388	mī 406
liū 371	má 388	mí 406
liú 371	mǎ 389	mǐ 407
liǔ 372	mà 390	mì 407
liù 373	ma 390	mián 408
lóng 373	mái 390	miǎn 409
lǒng 374	mǎi 391	miàn 410
lōu 375	mài 391	miáo 411
lóu 375	mán 392	miǎo 411
lǒu 375	mǎn 393	miào 412
lòu 376	màn 394	miè 412
lú 377	máng 395	mín 413
lǔ 377	mǎng 396	mǐn 413
lù 378	māo 396	míng 414
lú 380	máo 396	mìng 415
lǔ 380	mào 397	mō 415
lù 381	me 399	mó 416
luán 382	méi 399	mǒ 418
luǎn 383	měi 400	mò 418
luàn 383	mèi 401	móu 421
lüè 383	mēn 402	mǒu 421
lūn 384	mén 402	mú 421

mǔ 422
mù 422

N

ná 425
nǎ 425
nà 426
nǎi 427
nài 427
nán 428
nàn 428
náng 429
náo 429
nǎo 429
nào 430
nèi 430
nèn 431
néng 431
ní 431
nǐ 432
nì 432
nián 433
niǎn 434
niàn 434
niáng 435
niàng 435
niǎo 435
niào 435

niē 436
nín 436
níng 436
nìng 437
niú 437
niǔ 437
nóng 438
nòng 438
nú 439
nǚ 439
nù 439
nǚ 439
nuǎn 440
nuó 440

O

ōu 441
ǒu 441

P

pā 442
pá 442
pà 443
pāi 443
pái 443
pài 444
pān 445
pán 445

pàn 445
pāng 446
páng 447
pàng 447
pāo 447
páo 448
pǎo 448
pào 448
péi 449
pèi 450
pēn 450
pén 451
péng 451
pěng 452
pèng 452
pī 453
pí 453
pǐ 454
pì 454
piān 455
piàn 456
piāo 457
piáo 457
piào 457
piē 458
pīn 458
pín 458
pǐn 459